

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ MỚI
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2019/HS-ST
Ngày 07 / 10 / 2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Ly;

Ông Ngô Văn Mừng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Tôn Văn Xuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 28/2019/TLST-HS ngày 19 tháng 8 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2019/QĐXXST-HS ngày 03 tháng 9 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Đặng H, sinh năm 1997, tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; nghề nghiệp: không; trình độ văn hoá (học vấn): 5/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: Phật giáo Hòa Hảo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Sơn E và bà Đặng Thị Kim H1; chưa có vợ, con;

Tiền án: Ngày 13/5/2016, bị Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xử phạt 03 năm 06 tháng tù về tội “*Trộm cắp tài sản*”; chấp hành xong hình phạt tù ngày 02/3/2019; chưa nộp sung quỹ Nhà nước số tiền phạm tội mà có, chưa nộp án phí. Đối với các khoản bồi thường dân sự, do người được thi hành án không gửi đơn yêu cầu nên Chi cục thi hành án dân sự huyện C không thụ lý.

Tiền sự: chưa;

Bị tạm giữ từ ngày 14/6/2019 đến ngày 23/6/2019 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

Bị hại:

- Bà Nguyễn Thị Trúc P, sinh năm 1983; nơi cư trú: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp; vắng mặt.

- Bà Lý Thị Đ, sinh năm 1963; nơi cư trú: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Ông Đặng Thành S, sinh năm 1961; nơi cư trú: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1954; nơi cư trú: ấp L, thị trấn C, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

- Ông Đoàn Văn V, sinh năm 1962; nơi cư trú: số 794, đường A, Phường A, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Bà Trương Thị Lan A, sinh năm 1983; nơi cư trú: số 762, đường A, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Ông Phạm Thanh H2, sinh năm 1961; nơi cư trú: khu phố A, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Duy H3, sinh năm 1955; nơi cư trú: số 794, đường A, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

- Ông Trần Hoàng S1, sinh năm 1981; nơi cư trú: 164/20/1, đường Đ, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người làm chứng:

- Ông Lâm Khánh A1; vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị Trúc L; vắng mặt.

- Bà Huỳnh Thị T (H) ; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có nghề nghiệp, không có tiền tiêu xài, nên khi Đặng Văn N rủ Nguyễn Đặng H lấy trộm xe mô tô của người khác, thì H đồng ý. Để thực hiện, N chuẩn bị cây vít có đầu dẹp để bẻ khóa xe mô tô rồi đưa cho H cất giữ, N mượn xe đạp của Nguyễn Thị D (mẹ của N) làm phương tiện chở H tìm xe mô tô lấy trộm. N và H đã thực hiện 02 vụ trộm cắp 02 xe mô tô trên địa bàn huyện C, cụ thể:

- Vụ 1: Khoảng 02 giờ ngày 29/4/2019, N chở H đến Trung tâm y tế huyện C, thấy xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 của Nguyễn Thị Trúc P dựng trước cửa phòng cấp cứu, không người trông giữ, N cảnh giới cho H dùng đoạn

bẻ khóa lấy trộm xe mô tô, rồi chở N đến tiệm cầm đồ H, tại số 794 đường A, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, do Đoàn Văn V làm chủ, H cầm xe 12.000.000 đồng, chia cho N 6.000.000 đồng, còn lại tiêu xài cá nhân hết.

- Vụ 2: Khoảng 08 giờ 30 phút ngày 15/5/2019, N chở H đến quán trà sữa Vi Vi thuộc ấp T, thị trấn C, thấy xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 của Lý Thị Đ dựng trước quán, không người trông giữ, N cảnh giới cho H bẻ khóa lấy trộm xe mô tô rồi chở N đến tiệm cầm đồ L, tại số 762 đường A, Phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh, do Trương Thị Lan A làm chủ, H cầm xe 7.000.000 đồng, chia cho N 3.500.000 đồng, còn lại tiêu xài cá nhân hết.

Các bị hại sau khi phát hiện bị mất trộm xe, nên đến cơ quan Công an trình báo. Do biết hành vi trộm cắp bị phát hiện nên ngày 14/6/2019, H đến Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đầu thú. Riêng N bỏ trốn khỏi địa phương.

Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới đã khởi tố, tạm giam H để điều tra xử lý; khởi tố, truy nã đối với N.

- Vật chứng thu giữ và xử lý vật chứng:

Thu giữ 01 xe mô tô 66B1-150.87 và giấy chứng nhận đăng ký; 01 xe mô tô 68P1-137.45 và giấy chứng nhận đăng ký; 01 xe đạp nữ loại mini màu trắng bạc có ba ga và vỏ xe trước bằng kim loại màu trắng; 01 áo sơ mi tay dài sọc đen, trắng, hồng và 01 quần jean dài màu xanh (đã cũ).

Đã trao trả cho Nguyễn Thị Trúc P 01 xe mô tô 66B1-150.87 và giấy chứng nhận đăng ký; Lý Thị Đ 01 xe mô tô 68P1-137.45 và giấy chứng nhận đăng ký; Nguyễn Thị D 01 xe đạp nữ loại mini màu trắng bạc có ba ga và vỏ xe trước bằng kim loại màu trắng.

- Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 30/KL-HĐĐG ngày 19/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C, 01 xe mô tô biển số 68P1-137.45, nhãn hiệu YAMAHA, màu sơn vàng đen, số khung 5C6K0DY069508, số máy 5C6K-069525; giá trị sử dụng còn lại 75%, trị giá 16.500.000 đồng.

- Căn cứ Kết luận định giá tài sản số 31/KL-HĐĐG ngày 20/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C, 01 xe mô tô biển số 66B1-150.87, nhãn hiệu HONDA, màu sơn đen, xám, vàng, số khung 5357DY-015425, số máy JC54E-1025268; giá trị sử dụng còn lại 75%, trị giá 25.125.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản 02 xe mô tô là 41.625.000 đồng.

Tại Cáo trạng số 29/CT-VKS ngày 19 tháng 8 năm 2019, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới đã truy tố bị cáo Nguyễn Đặng H về tội “*Trộm cắp tài sản*” theo điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tại phiên tòa,

- Bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng truy tố. Bị cáo không có ý kiến tranh luận với lời luận tội của Kiểm sát viên, xin Hội đồng xét xử xử phạt nhẹ.

- Kiểm sát viên trình bày lời luận tội: Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố bị cáo về tội “Trộm cắp tài sản” theo điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội và đúng pháp luật.

Bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội 02 lần trở lên”, “tái phạm” theo các điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự. Bên cạnh đó, bị cáo có nhân thân xấu do có 01 tiền án. Cho nên, đề nghị xử phạt nghiêm, tương xứng với hành vi của bị cáo.

Tuy nhiên, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đầu thú. Vì vậy, đề nghị xem xét giảm nhẹ cho bị cáo khi lượng hình.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 xử phạt bị cáo từ 03 năm đến 04 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự, đề nghị áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo hoàn trả cho ông Đoàn Văn V số tiền 12.000.000 đồng; hoàn trả cho bà Trương Thị Lan A số tiền 7.000.000 đồng.

Về xử lý vật chứng, đề nghị áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự, Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự đề nghị tịch thu tiêu hủy 01 áo sơ mi tay dài sọc đen, trắng, hồng và 01 quần jean dài màu xanh do không còn giá trị sử dụng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các quyết định, hành vi tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện Chợ Mới, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, Kiểm sát viên được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục được pháp luật tố tụng hình sự quy định. Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các quyết định, hành vi tố tụng do Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đúng quy định của pháp luật.

[2] Về hành vi bị truy tố của bị cáo, bị cáo Nguyễn Đăng H khai nhận, do được Đặng Văn N rủ nên bị cáo cùng N 02 lần chiếm đoạt tài sản người khác. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất, vào khoảng 02 giờ ngày 29/4/2019, N sử dụng xe đạp chở bị cáo đến Trung tâm Y tế huyện C thì phát hiện xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 được dựng trước cửa phòng cấp cứu, không người trông giữ. Khi đó, N cảnh giới cho bị cáo dùng đoạn bẻ khóa lấy trộm xe mô tô. Bị cáo chở N đến tiệm cầm đồ H tại Quận A, thành phố Hồ Chí Minh cầm xe mô tô cho ông Đoàn Văn V với số tiền 12.000.000 đồng. Bị cáo chia cho N 6.000.000 đồng và tiêu xài hết số tiền còn lại.

Lần thứ hai, vào khoảng 08 giờ 30 phút ngày 15/5/2019, N sử dụng xe đạp chở bị cáo đến quán trà sữa Vi Vi tại thị trấn C thì phát hiện xe mô tô biển số 68P1 - 137 được dựng trước quán, không người trông giữ. Khi đó, N cảnh giới cho bị cáo bẻ khóa lấy trộm xe mô tô. Bị cáo chở N đến tiệm cầm đồ L, tại Quận A, thành phố Hồ Chí Minh cầm xe mô tô cho bà Trương Thị Lan A với số tiền 7.000.000 đồng. Bị cáo chia cho N 3.500.000 đồng và tiêu xài hết số tiền còn lại.

Lời nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong giai đoạn điều tra, truy tố; phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác gồm: 02 biên bản khám nghiệm hiện trường ngày 24/6/2019 cùng sơ đồ hiện trường, bản ảnh hiện trường kèm theo do Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới lập; lời khai của các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và người làm chứng. Cụ thể:

Đối với lần chiếm đoạt ngày 29/4/2019, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị Trúc P, bà Nguyễn Thị Trúc L, ông Lâm Khánh A1 (bảo vệ tại Trung tâm Y tế huyện C) về việc bà P phát hiện bị mất xe mô tô biển số 66B1-150.87, được dựng trước cửa phòng cấp cứu Trung tâm Y tế huyện C khi bà P chở bà L, cháu Nguyễn Minh G (con của bà L) đến Trung tâm Y tế huyện C khám bệnh cho cháu G vào ngày 29/4/2019; lời khai của ông Đoàn Văn V về việc bị cáo có đến tiệm cầm đồ H ngày 29/4/2019 cầm xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho ông V với giá 12.000.000 đồng nhưng không nói rõ nguồn gốc xe.

Đối với lần chiếm đoạt ngày 15/5/2019, lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bà Nguyễn Thị D (mẹ của N) về việc N có mượn xe đạp của D vào khoảng 08 giờ ngày 15/5/2019 để chở bị cáo đi uống cà phê. Đến khoảng 09 giờ cùng ngày, N quay về trả xe đạp cho bà D và nói đi thành phố Hồ Chí Minh làm thuê; lời khai của bà Lý Thị Đ, bà Huỳnh Thị T về việc bà Đ phát hiện bị mất xe mô tô 68P1 - 137.45, được dựng trước cửa quán trà sữa Vi Vi vào ngày 15/5/2019. Khi kiểm tra camera, phát hiện có 02 thanh niên đến quán trà sữa Vi Vi, 01 người ở ngoài và 01 người lấy trộm xe mô tô của bà Đ; lời khai của ông Đặng Thành S về việc được bà Đ thông tin cho biết việc bà Đ bị mất trộm xe mô

tô biển số 68P1 - 137.45, được dựng trước quán trà sữa Vi Vi; lời khai của bà Trương Thị Lan A về việc bị cáo có đến tiệm cầm đồ L ngày 15/5/2019 cầm xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho bà Lan A với giá 12.000.000 đồng nhưng không nói rõ nguồn gốc xe.

Ngoài ra, lời khai của bị cáo còn phù hợp với vật chứng bị thu giữ gồm: 01 xe mô tô 66B1 - 150.87 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô; 01 xe mô tô 68P1 - 137.45 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô; 01 xe đạp nữ loại mini màu trắng bạc và 01 áo sơ mi tay dài, 01 quần jean dài màu xanh là vật dụng được bị cáo sử dụng khi thực hiện hành vi chiếm đoạt vào ngày 15/5/2019.

Người đứng tên trên giấy đăng ký mô tô, xe máy đối với xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 là ông Phạm Thanh H2. Tuy nhiên, theo lời khai của ông H2, bà Đ thì ông H2 đã bán xe mô tô này cho người lạ; bà Đ mua xe mô tô này của một người lạ ở huyện P, tỉnh Kiên Giang nhưng chưa sang tên chủ sở hữu. Cho nên, có cơ sở xác định bà Đ là người chiếm hữu, sử dụng xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 bị chiếm đoạt.

Từ các chứng cứ trên, có cơ sở xác định, khi phát hiện các bị hại sơ hở trong việc quản lý tài sản, bị cáo đã cùng N lén lút chiếm đoạt tài sản của các bị hại.

Về giá trị tài sản bị chiếm đoạt, theo các Kết luận định giá tài sản số 30/KL-HĐĐG ngày 19/6/2019, số 31/KL-HĐĐG ngày 20/6/2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện C, 01 xe mô tô biển số 68P1-137.45 trị giá 16.500.000 đồng; 01 xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 trị giá 25.125.000 đồng. Tổng giá trị 02 xe mô tô là 41.625.000 đồng.

Bị cáo là người có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi chiếm đoạt tài sản của các bị hại là xâm phạm quyền sở hữu của người khác nhưng bị cáo vẫn cố ý thực hiện thông qua cách thức thực hiện hành vi chiếm đoạt, chuẩn bị phương tiện để thực hiện hành vi chiếm đoạt, nhanh chóng mang tài sản đến nơi khác tiêu thụ nhằm tránh sự phát hiện của bị hại, cơ quan chức năng. Bên cạnh đó, theo bản án hình sự sơ thẩm số 19/2016/HS-ST ngày 13/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, bị cáo đã bị kết án về tội “trộm cắp tài sản” với 05 lần trộm cắp tài sản, mỗi lần đều trên định lượng, chưa được xóa án tích; nay bị cáo tiếp tục thực hiện 02 lần chiếm đoạt mà tài sản của mỗi lần chiếm đoạt đều đủ định lượng của tội trộm cắp tài sản; bị cáo không có nghề nghiệp, sử dụng tiền có được từ việc tiêu thụ tài sản chiếm đoạt là nguồn sống chính. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Trộm cắp tài sản” với tình tiết định khung tăng nặng “có tính chất chuyên nghiệp” theo điểm b khoản 2 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Cho nên, Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới truy tố bị cáo ra trước phiên tòa hôm nay và lời buộc tội của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới tại phiên tòa là có căn cứ, đúng người, đúng tội và phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội và nhân thân, quyền sở hữu là một trong những quyền thiêng liêng gắn với mỗi cá nhân, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ. Trong lĩnh vực luật hình sự, những ai xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác, đáp ứng quy định của pháp luật hình sự sẽ bị áp dụng chế tài nghiêm khắc nhất là hình phạt.

Bị cáo là người đang ở tuổi lao động. Đáng lẽ, bị cáo phải tìm cho mình một công việc phù hợp để nuôi sống bản thân, gia đình nhưng vì hám lợi, bị cáo trộm cắp tài sản của người khác. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những xâm phạm đến quyền sở hữu của người khác mà còn gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây hoang mang cho những người dân sống xung quanh nơi xảy ra sự việc.

Bên cạnh đó, từng lần mà bị cáo chiếm đoạt tài sản đều đủ yếu tố cấu thành tội phạm; khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đang có tiền án. Cho nên, bị cáo có nhân thân không tốt và phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “phạm tội từ 02 lần trở lên”, “tái phạm” theo các điểm g, h khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Do đó, cần có hình phạt nghiêm trọng xứng với hành vi phạm tội của bị cáo để đảm bảo mục đích răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa hôm nay, bị cáo đã tỏ rõ thái độ thành khẩn khai báo; bị cáo đầu thú. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Vì vậy, cần xem xét, giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo khi lượng hình.

[5] Về hình phạt bổ sung, do bị cáo không có nghề nghiệp, thuộc thành phần lao động nghèo nên không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm của những người có liên quan:

- Bị cáo khai, Đặng Văn N đã rủ và cùng bị cáo chiếm đoạt tài sản của các bị hại. Tuy nhiên, N đã bỏ địa phương đi nơi khác và chưa ghi được lời khai của Ngà. Cơ quan điều tra khởi tố Ngà về tội “Trộm cắp tài sản”, truy nã N và ban hành quyết định tách vụ án đối với hành vi của N. Cho nên, khi nào bắt được N, xử lý sau là phù hợp quy định pháp luật.

- Bà Nguyễn Thị D đã có hành vi cho N mượn xe đạp và N, bị cáo dùng xe đạp này làm phương tiện phạm tội; ông Đoàn Văn V đã có hành vi nhận cầm xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 từ bị cáo; bà Trương Thị Lan A đã có hành vi nhận cầm xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 từ bị cáo. Tuy nhiên, bà D không biết việc N, bị cáo sử dụng xe đạp làm phương tiện chiếm đoạt tài sản; ông V, bà Lan A không biết xe mô tô nhận cầm cố từ bị cáo là tài sản do phạm tội mà có. Cho nên, trách nhiệm hình sự không đặt ra đối với bà D, ông V, bà Lan A là phù hợp quy định pháp luật.

[7] Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp:

- Trong giai đoạn điều tra, Cơ quan điều tra lần lượt giao trả lại xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho bà P; giao trả xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô cho bà Đ; giao trả lại xe đạp nữ loại mini màu trắng bạc cho bà D là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự nên không đề cập xử lý lại.

- Đối với 01 áo sơ mi tay dài sọc đen, trắng, hồng và 01 quần jean dài màu xanh, đây là trang phục được bị cáo mặc khi thực hiện hành vi phạm tội nên là vật có giá trị chứng minh tội phạm, người phạm tội. Do trang phục này không còn giá trị sử dụng nên tịch thu, tiêu hủy theo điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự và điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

- Đối với 01 cây vít có đầu đẹp mà bị cáo sử dụng làm phương tiện chiếm đoạt tài sản của các bị hại, do không thu hồi được vật này nên không đề cập xử lý.

[8] Về trách nhiệm dân sự:

- Sau khi nhận lại xe mô tô bị chiếm đoạt cùng giấy tờ kèm theo, bà P, bà Đ không yêu cầu bồi thường thiệt hại nên không đề cập giải quyết.

- Sau khi giao nộp xe mô tô biển số 66B1 - 150.87, xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 cùng giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, ông V yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 12.000.000 đồng, bà Lan A yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 7.000.000 đồng. Xét thấy, việc mua bán xe mô tô biển số 66B1 - 150.87 giữa bị cáo và ông V, việc mua bán xe mô tô biển số 68P1 - 137.45 giữa bị cáo và bà Lan A là vô hiệu nên buộc bị cáo hoàn trả số tiền đã nhận cho ông V 12.000.000 đồng, cho bà Lan A 7.000.000 đồng theo các Điều 123, 131 và 407 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[9] Về án phí và quyền kháng cáo: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 950.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền phải hoàn trả.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các điểm g, h khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Đăng H phạm tội “*Trộm cắp tài sản*”;

Xử phạt: Nguyễn Đăng H: 03 (ba) năm tù.

Thời hạn chấp hành hình phạt tù của bị cáo được tính kể từ ngày bị tạm giữ, ngày 14/6/2019 (*ngày mười bốn, tháng sáu, năm hai nghìn không trăm mười chín*).

2. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; các Điều 123, 131, 407 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Buộc bị cáo Nguyễn Đăng H hoàn trả cho ông Đoàn Văn V số tiền 12.000.000 (mười hai triệu) đồng.

- Buộc bị cáo Nguyễn Đăng H hoàn trả cho bà Trương Thị Lan A số tiền 7.000.000 (bảy triệu) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về xử lý vật chứng và biện pháp tư pháp: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm c khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tịch thu, tiêu hủy 01 (một) áo sơ mi tay dài sọc đen, trắng, hồng (đã qua sử dụng) và 01 (một) quần jean dài màu xanh (đã qua sử dụng).

(Theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 20/9/2019 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Chợ Mới với Chi cục Thi hành án dân sự huyện C).

4. Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điểm a, c khoản 1 Điều 23, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Buộc bị cáo Nguyễn Đăng H phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 950.000 (chín trăm năm mươi nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Căn cứ vào Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo có quyền kháng cáo đề yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Trúc P, bà Lý Thị Đ, ông Đặng Thành S, bà Nguyễn Thị D, ông Đoàn Văn V, bà Trương Thị Lan A, ông Phạm Thanh H2, ông Nguyễn Duy H3, ông Trần Hoàng S1 là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND H. Chợ Mới;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND tỉnh An Giang;
- Sở Tư pháp;
- Nhà Tạm giữ Công an H. C;
- CQTHAHS Công an H. C;
- CQĐT Công an H. Chợ Mới;
- Chi cục THADS H. C;
- Bộ phận THA Tòa án;
- UBND cấp xã nơi BC cư trú;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Chí Bình